

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Quảng Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của UBND huyện Quảng Hòa tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 29/7/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2765/TTr-STNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030: Theo biểu 03/CH;

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 04/CH;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 05/CH.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hoà tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hoà.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hoà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hoà và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, VHTT&DL, Y tế, Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Ban QLDA ĐT&XD tỉnh, Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông;
- Phòng TNMT huyện Quảng Hoà;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, CV TH, TTTT;
- Lưu VT, ND (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

BIỂU 03/CH: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch tính phân bổ tại 1486/QĐ-TTg (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	66.894,61	100,00	66.895,00	-0,39	66.894,61	100,00
1	Đất nông nghiệp	62.198,63	92,98	62.173,00	0,00	62.173,00	92,94
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.684,30	7,00	4.518,00	0,00	4.518,00	6,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	2,30	0,00	2,00		2,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.666,19	12,95		7.953,76	7.953,76	11,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	230,12	0,34	686,00	0,00	686,00	1,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.787,69	54,99	35.591,00	0,00	35.591,00	53,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	464,82	0,69	647,00	-182,18	464,82	0,69
1.6	Đất rừng sản xuất	11.231,62	16,79	12.824,00	0,00	12.824,00	19,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	8.709,26	13,02	7.278,00		7.278,00	10,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	65,89	0,10		64,35	64,35	0,10
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	68,01	0,10		71,08	71,08	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	3.674,77	5,49	4.609,00	0,00	4.609,00	6,89
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	152,93	0,23	255,00	0,00	255,00	0,38
2.2	Đất an ninh	1,75	0,00	8,00	5,20	13,20	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			75,00		75,00	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,62	0,00	70,00	0,00	70,00	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	69,75	0,10	97,00	0,00	97,00	0,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	46,46	0,07	232,00	0,00	232,00	0,35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	20,64	0,03		47,04	47,04	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.824,16	2,73	2.065,00	183,00	2.248,00	3,36
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.309,21	1,96	1.573,00	0,00	1.573,00	2,35
-	Đất thủy lợi	83,65	0,13	86,00	0,00	86,00	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,65	0,01	13,00		13,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,08	0,01	9,00		9,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	43,38	0,06	55,00		55,00	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	5,09	0,01	12,00		12,00	0,02
-	Đất công trình năng lượng	228,70	0,34	311,00		311,00	0,46
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,91	0,00	4,00		4,00	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,13	0,00	20,00		20,00	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	33,38	0,05	42,00		42,00	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	3,36	0,01	5,00		5,00	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch tỉnh phân bổ tại 1486/QĐ-TTg (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	100,54	0,15	114,00		114,00	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	5,08	0,01	4,00		4,00	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh			20,00		20,00	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,85	0,01		7,65	7,65	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,51	0,01		5,10	5,10	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	629,41	0,94	649,00	0,00	649,00	0,97
2.14	Đất ở tại đô thị	179,68	0,27	248,00	0,00	248,00	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,17	0,02	20,00	0,00	20,00	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,43	0,00	1,00	0,00	1,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,26	0,01		5,42	5,42	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	621,46	0,93		536,88	536,88	0,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	93,39	0,14		77,88	77,88	0,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,30	0,00		0,84	0,84	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.021,21	1,53	113,00	-0,39	112,61	0,17
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế			14.199,00		14.199,00	21,23
3	Đất đô thị	6.436,01	9,62	6.436,00	0,00	6.436,00	9,62
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			550,00	0,00	550,00	0,82
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			48.208,00	0,00	48.208,00	72,07
6	Khu du lịch			33,00	0,00	33,00	0,05
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			465,00		465,00	0,70
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			75,00		75,00	0,11
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			833,00		833,00	1,25
10	Khu thương mại - dịch vụ			70,00	0,00	70,00	0,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				266,18	266,18	0,40
12	Khu dân cư nông thôn			1.076,00		1.076,00	1,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				668,88	668,88	1,00

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Hòa Thuận	Thị trấn Quảng Uyên	Thị trấn Tà Lùng	Xã Bế Văn Đàn	Xã Cách Linh	Xã Cai Bô	Xã Chí Thảo	Xã Đại Sơn	Xã Độc Lập	Xã Hạnh Phúc	Xã Hồng Quang	Xã Mỹ Hưng	Xã Ngọc Động	Xã Phi Hải	Xã Phúc Sen	Xã Quảng Hưng	Xã Quốc Toản	Xã Tiên Thành	Xã Tự Do
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	900,68	107,21	56,33	98,38	30,19	18,47	10,32	39,57	40,60	50,50	82,12	12,02	20,83	33,45	15,44	96,38	24,80	78,97	70,10	15,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	161,04	6,37	25,35	7,41	7,81	1,38	2,31	5,60	0,64	1,84	23,10	1,61	4,73	1,03	2,76	28,40	2,64	30,39	5,98	1,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,30</i>									0,10	0,10		0,10							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	336,73	56,76	19,85	80,41	6,11	4,52	3,58	12,05	14,26	18,97	30,28	3,65	6,17	3,35	3,02	37,64	7,37	14,80	5,35	8,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,84	2,04	1,34	5,58	0,50	0,10		0,56	2,87	0,02	0,38	0,20	0,02	0,03		1,91		0,46	5,44	0,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	306,69	31,49	9,65	4,59	9,62	8,58	2,75	20,73	12,90	17,80	21,74	6,50	8,76	29,04	8,93	28,23	14,79	21,25	45,04	4,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,84	10,15			6,15	3,89	1,68	0,50	9,93	11,87	6,42		1,15		0,73			12,08	8,29	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>22,68</i>	<i>0,03</i>			<i>5,70</i>	<i>2,62</i>	<i>0,78</i>		<i>8,68</i>	<i>3,00</i>	<i>1,39</i>		<i>0,20</i>		<i>0,08</i>			<i>0,20</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,54	0,40	0,15	0,39				0,13			0,20	0,06				0,19				0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,60	10,00	7,08	10,00	5,26				0,08	0,18										
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,26				5,26															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	27,34	10,00	7,08	10,00					0,08	0,18										

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 05/CH: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha																							
TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Hòa Thuận	Thị trấn Quảng Uyên	Thị trấn Tà Lùng	Xã Bế Văn Đàn	Xã Cách Linh	Xã Cai Bộ	Xã Chí Tháo	Xã Đại Sơn	Xã Độc Lập	Xã Hạnh Phúc	Xã Hồng Quang	Xã Mỹ Hưng	Xã Ngọc Động	Xã Phi Hải	Xã Phúc Sen	Xã Quảng Hưng	Xã Quốc Toàn	Xã Tiên Thành	Xã Tự Do	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	875,05	87,73	13,50	9,13	96,49	40,30	21,92	36,07	8,32	18,75	114,29	59,71	36,24	78,58	100,30	40,07		24,93	6,60	82,12	
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,82																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	775,23	82,73	10,50	9,13	69,15	14,45	20,34	35,76	8,32	13,52	113,78	54,71	34,24	63,58	100,30	40,07					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		19,93	5,60	79,12	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																					
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	33,55	0,65	0,53	0,73	7,33			2,65	1,36	0,76	6,93	0,35		0,50	0,04	7,33	0,03	3,76	0,60		
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,46		0,25					0,25		0,22				0,50		7,33	0,03	3,76	0,60		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22			0,07				0,15						0,50		0,24					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56				0,22																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,04		0,34								0,10			0,04	0,20					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,04	0,02						1,25										0,47			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																0,39	0,03	2,35			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,63	0,59	0,15	0,32	7,11			1,00	1,20	0,35	6,93	0,25				6,19		0,94	0,60		
	Trong đó:																						
-	Đất giao thông	DGT	16,63	0,58	0,08	0,12				0,40	1,20		6,93										
-	Đất thủy lợi	DTL	0,01															5,80		0,92	0,60		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,72		0,07													0,01					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,30			0,20								0,25				0,38		0,02			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,35									0,10											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,50							0,10		0,25											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,12	0,01			7,11																
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG																					

Handwritten signature

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Hòa Thuận	Thị trấn Quảng Uyên	Thị trấn Tà Lùng	Xã Bế Văn Đàn	Xã Cách Linh	Xã Cai Bộ	Xã Chí Tháo	Xã Đại Sơn	Xã Độc Lập	Xã Hạnh Phúc	Xã Hồng Quang	Xã Mỹ Hưng	Xã Ngọc Động	Xã Phi Hải	Xã Phúc Sen	Xã Quảng Hưng	Xã Quốc Toản	Xã Tiên Thành	Xã Tự Do
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	gia																					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH																				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,16															0,31				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00		0,00						0,16											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13		0,13							0,19										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				